

**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH – CTCP**  
**ĐỊA CHỈ : SỐ 2 ĐƯỜNG VŨ QUANG – TP HÀ TĨNH**

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÝ II NĂM 2020**

**Hà Tĩnh, tháng 7 năm 2020**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>543,844,586,362</b>	<b>560,094,690,867</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>58,562,472,774</b>	<b>113,154,476,346</b>
111	1. Tiền		47,362,472,774	42,913,558,538
112	2. Các khoản tương đương tiền		11,200,000,000	70,240,917,808
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>131,921,356,648</b>	<b>53,700,000,000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		131,921,356,648	53,700,000,000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>157,630,490,873</b>	<b>144,693,788,258</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	163,606,083,786	144,200,797,469
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	18,178,042,871	16,485,935,499
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	16,313,475,894	17,316,114,757
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(40,467,111,678)	(33,309,059,467)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>170,241,177,749</b>	<b>223,185,032,023</b>
141	1. Hàng tồn kho		178,666,841,076	230,192,854,326
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8,425,663,327)	(7,007,822,303)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>25,489,088,318</b>	<b>25,361,394,240</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	11,086,969,279	8,395,990,755
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		13,875,032,864	16,571,913,748
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	527,086,175	393,489,737
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1,413,797,509,965</b>	<b>1,470,913,814,430</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>5,756,807,000</b>	<b>5,756,807,000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	5,756,807,000	5,756,807,000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>672,408,319,722</b>	<b>732,752,815,406</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	661,549,166,755	721,095,161,396
222	- Nguyên giá		1,471,699,316,283	1,479,368,659,358
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(810,150,149,528)	(758,273,497,962)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	10,859,152,967	11,657,654,010
228	- Nguyên giá		22,698,392,247	23,129,991,828
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11,839,239,280)	(11,472,337,818)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>12</b>	<b>74,586,530,582</b>	<b>75,639,925,784</b>
231	- Nguyên giá		81,223,131,272	81,223,131,272
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6,636,600,690)	(5,583,205,488)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>9</b>	<b>359,092,368,977</b>	<b>357,942,572,522</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		359,092,368,977	357,942,572,522

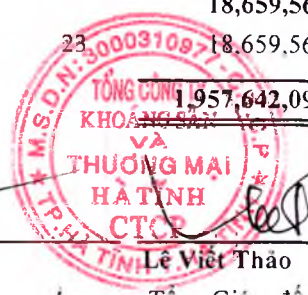
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>249,623,570,086</b>	<b>249,663,141,351</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		4,008,689,749	4,008,689,749
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		247,506,627,800	247,506,627,800
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1,891,747,463)	(1,852,176,198)
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>52,329,913,598</b>	<b>49,158,552,367</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	52,329,913,598	49,158,552,367
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b><u>1,957,642,096,327</u></b>	<b><u>2,031,008,505,297</u></b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020*  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>709,464,259,874</b>	<b>858,017,629,449</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>570,845,148,323</b>	<b>691,657,235,761</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	266,293,837,114	282,095,569,890
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	18,650,351,910	21,336,772,429
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	9,353,730,928	12,165,643,030
314	4. Phải trả người lao động		17,574,916,510	22,232,977,187
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	21,643,373,600	22,744,734,479
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	2,980,919,863	3,016,919,860
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	93,168,095,932	93,112,005,303
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	120,001,227,604	219,690,751,810
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	10,673,450,000	1,500,000,000
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		10,505,244,862	13,761,861,773
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>138,619,111,551</b>	<b>166,360,393,688</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	13,139,094,452	14,537,554,382
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	731,787,678	731,787,678
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	103,474,428,760	128,096,308,735
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34	21,273,800,661	22,994,742,893
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1,248,177,836,453</b>	<b>1,172,990,875,848</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>22</b>	<b>1,229,518,273,549</b>	<b>1,154,331,312,944</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1,101,135,914,618	1,101,135,914,618
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4,087,045,423	4,087,045,423
415	3. Cổ phiếu quỹ		(40,728,290)	(40,728,290)
416	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(1,053,097,228)	(1,053,097,228)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		17,728,121,876	17,728,121,876
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(27,695,831,907)	(78,087,331,100)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(83,950,518,751)	(58,804,807,496)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		56,254,686,844	(19,282,523,604)
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		135,356,849,057	110,561,387,645
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>18,659,562,904</b>	<b>18,659,562,904</b>
431	1. Nguồn kinh phí	23	18,659,562,904	18,659,562,904
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1,957,642,096,327</b>	<b>2,031,008,505,297</b>

*[Signature]*

*[Signature]*



Nguyễn Duy Thành  
Người lập biểu

Bùi Văn Minh  
Kế toán trưởng

Lê Việt Thảo  
Tổng Giám đốc


Hà Tĩnh, ngày 25 tháng 07 năm 2020

## BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2020

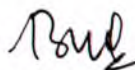
Kỳ kế toán từ ngày 01/4/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2/2020	Quý 2/2019	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	298,013,460,791	252,004,719,917	632,428,923,666	490,844,562,565
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25		937,489,127	1,637,868,810	2,052,575,504
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		298,013,460,791	251,067,230,790	630,791,054,856	488,791,987,061
11	4. Giá vốn hàng bán	26	223,509,777,923	240,054,439,620	475,800,496,347	455,246,520,052
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		74,503,682,868	11,012,791,170	154,990,558,509	33,545,467,009
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	3,191,911,625	3,222,368,901	4,175,545,529	3,460,129,468
22	7. Chi phí tài chính	28	15,453,306,864	7,682,591,954	14,612,390,759	16,770,263,537
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2,302,573,058	7,992,966,498	9,417,775,570	17,080,638,081
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				-	284,474,750
25	9. Chi phí bán hàng	29	6,862,394,227	7,506,381,193	16,336,315,526	16,185,955,359
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	13,556,639,762	29,632,938,986	36,861,863,451	30,903,088,044
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		41,823,253,640	(30,586,752,062)	91,355,534,302	(26,569,235,713)
31	12. Thu nhập khác	31	435,571,694		2,266,430,538	575,906,547
32	13. Chi phí khác	32	8,978,629,538	1,100,867,273	9,690,151,966	1,793,557,621
40	14. Lợi nhuận khác		(8,543,057,844)	(1,100,867,273)	(7,423,721,428)	(1,217,651,074)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		33,280,195,796	(31,687,619,335)	83,931,812,874	(27,786,886,787)


51	16. Chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	1,699,418,985	3,284,456,263	4,609,145,590	5,063,085,167
52	17. Chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34			(1,720,942,230)	595,593,149
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>31,580,776,811</u>	<u>(34,972,075,598)</u>	<u>81,043,609,514</u>	<u>(33,445,565,103)</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		26,117,249,148	(27,684,964,985)	56,254,686,844	(21,074,659,852)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		5,463,527,663	(7,287,110,613)	24,788,922,670	(12,370,905,251)



Nguyễn Duy Thành  
Người lập biểu  
Hà Tĩnh, ngày 25 tháng 07 năm 2020



Bùi Văn Minh  
Kế toán trưởng



Lê Việt Thảo  
Tổng Giám đốc

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		83,931,812,874	(27,786,886,787)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		62,618,208,908	38,949,533,029
03	- Các khoản dự phòng		14,070,540,136	(1,838,079,996)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(62,494,560)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6,441,976,067)	(3,407,759,805)
06	- Chi phí lãi vay		9,417,775,570	17,080,638,081
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		163,596,361,421	22,934,949,962
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(17,495,346,309)	(27,591,395,591)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		51,526,013,250	34,131,249,288
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(30,375,247,564)	20,492,980,476
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(5,862,339,755)	8,486,857,011
14	- Tiền lãi vay đã trả		(9,417,775,570)	(12,455,448,437)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2,707,878,348)	(5,905,731,228)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4,389,026,818)	(5,809,163,954)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		144,874,760,307	34,284,297,527
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3,375,979,117)	(5,534,804,857)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2,266,430,538	309,839,091
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(131,921,356,648)	(109,000,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		53,700,000,000	91,150,456,414
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4,175,545,529	3,150,616,622
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(75,155,359,698)	(19,923,892,730)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		248,305,764,013	235,513,941,830
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(372,617,168,194)	(253,828,574,781)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(3,344,467,640)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(124,311,404,181)	(21,659,100,591)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(54,592,003,572)	(7,298,695,794)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		113,154,476,346	71,894,125,967
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	62,494,560
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>58,562,472,774</u>	<u>64,657,924,733</u>

Nguyễn Duy Thành

Người lập biểu

Hà Tĩnh, ngày 25 tháng 07 năm 2020

Bùi Văn Minh

Kế toán trưởng



Lê Việt Thảo

Tổng Giám đốc



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/4/2020 đến ngày 30/06/2020

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc UBND tỉnh Hà Tĩnh được chuyển đổi hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 11/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 2 Vũ Quang - thành phố Hà Tĩnh - tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 1.101.135.914.618 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 1,101,135,914,618 đồng; tương đương 110,113,591 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, chăn nuôi, dịch vụ cảng biển.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Khai thác chế biến kinh doanh các loại khoáng sản, quặng có chất phóng xạ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất sản phẩm gốm sứ khác; sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; sản xuất bê
- Chăn nuôi trâu bò, lợn, hươu, gia cầm.
- Dịch vụ cảng biển.

#### Cấu trúc tập đoàn

- Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2020 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	Thị trấn Thiên Cẩm, Huyện Cẩm Xuyên, Tỉnh Hà Tĩnh	75.00%	75.00%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng
Công ty Cổ phần Thương Mại Mitraco	Số 02, Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	73.00%	73.00%	Kinh doanh thương mại tổng hợp
Công ty Cổ phần Khoáng sản Mangan	Xã Phú Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	50.95%	50.95%	Sản xuất kinh doanh quặng Mangan và chăn nuôi
Công ty Cổ phần Vận tải & Xây dựng	Thị trấn Thạch Hà, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh	79.44%	79.44%	Kinh doanh vận tải và xây lắp
Công ty TNHH MTV Việt Lào	Huyện Xebangfay, Tỉnh Khammoun, Lào	100.00%	100.00%	Sản xuất kinh doanh các sản phẩm thạch cao
Công ty Cổ phần Gạch ngói Mitraco	Xã Kỳ Tiến, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	60.00%	60.00%	Sản xuất kinh doanh gạch ngói

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	Xã Thạch Vĩnh, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh	51.28%	51.28%	Sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn siêu nạc
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	Xã Thiên Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	60.64%	60.64%	Sản xuất kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm
Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh	Xóm 10 Thị trấn Đức Thọ, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh.	58.70%	58.70%	Sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn siêu nạc
Công ty Cổ phần Cơ khí & Xây lắp Mitraco	Thị trấn Cẩm Xuyên, Huyện Cẩm Xuyên, Tỉnh Hà Tĩnh	63.83%	63.83%	Xây lắp và thi công cơ khí
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt	Xã Kỳ Lợi, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	53.00%	53.00%	Dịch vụ cảng biển
Công ty Cổ phần Vật liệu và Phụ gia Sắt Thạch Khê	Xã Xuân Lĩnh, Huyện Nghi Xuân, Tỉnh Hà Tĩnh	91.85%	91.85%	Sản xuất kinh doanh đá xây dựng
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco	Số 02, Vũ Quang, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	100.00%	100.00%	Xây lắp công trình
Công ty TNHH Giống và Vật tư Nông nghiệp Mitraco	Xã Thiên Lộc, Huyện Can Lộc, Tỉnh Hà Tĩnh	100.00%	100.00%	Sản xuất kinh doanh giống và vật tư nông nghiệp
Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco	Phường Kỳ Trinh, Thị xã Kỳ Anh, Hà Tĩnh	100.00%	100.00%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

### **2.4. Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7. Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

## 2.8. Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí xây dựng công trình dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Chi phí sản xuất sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Súc vật, vườn cây lâu năm	08	năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	06 - 09	năm
- Quyền sử dụng đất	20	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản vô hình khác	10	năm

#### 2.12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
--------------------------	---------	-----

#### 2.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

#### 2.14. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### 2.15. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.16. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

#### 2.17. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.19. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.20. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### 2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và được Tổng Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty [Nếu là đơn vị đã lưu ký chứng khoán thì bổ sung thêm ý sau] và thông báo ngừng chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.22. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ kế toán phản ánh trên hóa đơn đã lập.



#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **2.23. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tổng Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### **2.24. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

#### **2.25. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.26. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai do việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập tính thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

**2.27. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

**2.28. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phân quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.29. Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Tiền mặt	4,483,428,956	3,896,267,379
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	42,879,043,818	39,017,291,159

- Các khoản tương đương tiền	11,200,000,000	70,240,917,808
	<b>58,562,472,774</b>	<b>113,154,476,346</b>

#### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	131,921,356,648	-	53,700,000,000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	131,921,356,648	-	53,700,000,000	-
	<b>131,921,356,648</b>	<b>-</b>	<b>53,700,000,000</b>	<b>-</b>

#### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2020				01/01/2020			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
				VND				VND
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>				<b>4,008,689,749</b>				<b>4,008,689,749</b>
- Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	Xã Kỳ Phương, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh	26.88%	26.88%	4,008,689,749		26.88%	26.88%	4,008,689,749
				<b>4,008,689,749</b>				<b>4,008,689,749</b>

#### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>						
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn	56,400,000,000	49,632,000,000	-	56,400,000,000	50,760,000,000	-
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	179,659,088,500		(1,879,558,163)	179,659,088,500		(1,839,986,898)
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Phát 1	1,080,000,000		-	1,080,000,000		-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng	9,000,000,000	6,874,785,500	-	9,000,000,000	11,249,649,000	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin L	300,000,000		-	300,000,000		-
- Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh	1,000,000,000		-	1,000,000,000		-
- Các khoản đầu tư khác	67,539,300		(12,189,300)	67,539,300		(12,189,300)
	<b>247,506,627,800</b>	<b>56,506,785,500</b>	<b>(1,891,747,463)</b>	<b>247,506,627,800</b>	<b>62,009,649,000</b>	<b>(1,852,176,198)</b>

#### 5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Các khoản phải thu khách hàng khác	163,606,083,786	-	144,200,797,469	-
	<b>163,606,083,786</b>	<b>-</b>	<b>144,200,797,469</b>	<b>-</b>

#### 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Các khoản trả trước cho người bán khác	18,178,042,871	-	16,485,935,499	-
	<b>18,178,042,871</b>	<b>-</b>	<b>16,485,935,499</b>	<b>-</b>

#### 7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu khác	16,313,475,894	-	17,316,114,757	-
	<b>16,313,475,894</b>	<b>-</b>	<b>17,316,114,757</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	5,756,807,000	-	5,756,807,000	-
	<b>5,756,807,000</b>	<b>-</b>	<b>5,756,807,000</b>	<b>-</b>

#### 8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	33,955,175,407	-	31,761,484,799	-
- Công cụ, dụng cụ	2,445,608,990	-	2,595,176,592	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	94,298,669,454	-	124,219,148,131	-
- Thành phẩm	46,198,534,943	(8,005,631,131)	68,157,958,584	(6,587,790,107)
- Hàng hoá	1,768,852,282	(420,032,196)	3,459,086,220	(420,032,196)
	<b>178,666,841,076</b>	<b>(8,425,663,327)</b>	<b>230,192,854,326</b>	<b>(7,007,822,303)</b>

#### 9. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

##### a) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

30/06/2020                      01/01/2020

	VND	VND
Dự án khác	359,092,368,977	357,942,572,522
	<b>359,092,368,977</b>	<b>357,942,572,522</b>

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Súc vật, vườn cây lâu năm	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu kỳ	897,659,161,717	491,407,896,098	72,707,767,788	8,431,962,725	5,280,977,479	3,880,893,551	1,479,368,659,358
- Mua trong kỳ	-	302,000,000	163,155,080	32,500,001	70,000,000	-	567,655,081
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1,658,527,581	-	-	-	-	-	1,658,527,581
- Thanh lý, nhượng bán	(3,404,208,678)	(5,051,325,127)	(902,355,559)	(337,234,000)	-	(30,941,250)	(9,726,064,614)
- Giảm khác	(105,461,123)	-	-	-	(64,000,000)	-	(169,461,123)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>895,808,019,497</b>	<b>486,658,570,971</b>	<b>71,968,567,309</b>	<b>8,127,228,726</b>	<b>5,286,977,479</b>	<b>3,849,952,301</b>	<b>1,471,699,316,283</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu kỳ	416,682,396,943	267,169,225,336	60,757,691,258	6,793,250,551	3,167,546,706	3,703,387,168	758,273,497,962
- Khấu hao trong kỳ	42,689,550,407	15,784,370,921	2,139,689,083	197,961,358	4,374,999	164,520,641	60,980,467,408
- Thanh lý, nhượng bán	(3,335,517,261)	(4,323,498,031)	(886,440,924)	(337,234,000)	-	(17,955,508)	(8,900,645,724)
- Giảm khác	(105,461,123)	(33,708,995)	-	-	(64,000,000)	-	(203,170,118)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>455,930,968,966</b>	<b>278,596,389,231</b>	<b>62,010,939,417</b>	<b>6,653,977,909</b>	<b>3,107,921,705</b>	<b>3,849,952,301</b>	<b>810,150,149,528</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày đầu kỳ	480,976,764,774	224,238,670,762	11,950,076,530	1,638,712,174	2,113,430,773	177,506,383	721,095,161,396
Tại ngày cuối kỳ	439,877,050,531	208,062,181,741	9,957,627,892	1,473,250,818	2,179,055,774	-	661,549,166,755



**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	17,086,119,581	2,048,706,290	3,995,165,957	23,129,991,828
- Giảm khác	(431,599,581)	-	-	(431,599,581)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>16,654,520,000</b>	<b>2,048,706,290</b>	<b>3,995,165,957</b>	<b>22,698,392,247</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	6,615,308,836	1,973,706,290	2,883,322,692	11,472,337,818
- Khấu hao trong kỳ	407,088,000	25,000,000	152,258,298	584,346,298
- Giảm khác	(217,444,836)	-	-	(217,444,836)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>6,804,952,000</b>	<b>1,998,706,290</b>	<b>3,035,580,990</b>	<b>11,839,239,280</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu kỳ	10,470,810,745	75,000,000	1,111,843,265	11,657,654,010
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>9,849,568,000</b>	<b>50,000,000</b>	<b>959,584,967</b>	<b>10,859,152,967</b>

**12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

**a) Bất động sản đầu tư cho thuê**

	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu kỳ	81,223,131,272	81,223,131,272
Số dư cuối kỳ	<u>81,223,131,272</u>	<u>81,223,131,272</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	5,583,205,488	5,583,205,488
- Khấu hao trong kỳ	1,053,395,202	1,053,395,202
Số dư cuối kỳ	<u>6,636,600,690</u>	<u>6,636,600,690</u>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu kỳ	75,639,925,784	75,639,925,784
Tại ngày cuối kỳ	<u>74,586,530,582</u>	<u>74,586,530,582</u>

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	11,086,969,279	8,395,990,755
	<u>11,086,969,279</u>	<u>8,395,990,755</u>
<b>b) Chi phí trả trước dài hạn</b>		
- Chi phí trả trước dài hạn khác	52,329,913,598	49,158,552,367
	<u>52,329,913,598</u>	<u>49,158,552,367</u>

**14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn	146,735,390,630	146,735,390,630	248,305,764,013	329,063,435,507	65,977,719,136	65,977,719,136
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	72,955,361,180	72,955,361,180	6,080,000,000	25,011,852,712	54,023,508,468	54,023,508,468
	<b>219,690,751,810</b>	<b>219,690,751,810</b>	<b>254,385,764,013</b>	<b>354,075,288,219</b>	<b>120,001,227,604</b>	<b>120,001,227,604</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn	201,051,669,915	201,051,669,915	-	43,553,732,687	157,497,937,228	157,497,937,228
	<b>201,051,669,915</b>	<b>201,051,669,915</b>	<b>-</b>	<b>43,553,732,687</b>	<b>157,497,937,228</b>	<b>157,497,937,228</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(72,955,361,180)	(72,955,361,180)	(6,080,000,000)	(25,011,852,712)	(54,023,508,468)	(54,023,508,468)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	128,096,308,735	128,096,308,735			103,474,428,760	103,474,428,760

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư</b>				
- Phải trả các đối tượng khác	266,293,837,114	266,293,837,114	282,095,569,890	282,095,569,890
	<u>266,293,837,114</u>	<u>266,293,837,114</u>	<u>282,095,569,890</u>	<u>282,095,569,890</u>

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	18,650,351,910	21,336,772,429
	<u>18,650,351,910</u>	<u>21,336,772,429</u>

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	138,704,420	2,134,778,330	6,571,873,540	7,127,325,508	360,309,494	1,800,931,436
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	400,865,449	-	388,458,975	-	12,406,474
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	215,935,283	4,703,826,551	2,471,292,878	5,057,916,904	36,124,071	1,937,391,313
Thuế Thu nhập cá nhân	38,740,808	104,772,455	507,435,435	483,352,693	28,503,600	118,617,989
Thuế Tài nguyên	-	2,162,136,894	3,401,754,636	2,457,634,475	-	3,106,257,055
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	226	520,407,640	366,045,665	371,304,298	98,741,226	613,890,007
Thuế bảo vệ môi trường	-	25,916,000	-	25,916,000	-	-
Các loại thuế khác	-	369,745,087	1,141,544,186	563,680,880	3,298,784	950,907,177
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	109,000	1,743,194,624	3,834,997,500	4,764,862,647	109,000	813,329,477
	<b>393,489,737</b>	<b>12,165,643,030</b>	<b>18,294,943,840</b>	<b>21,240,452,380</b>	<b>527,086,175</b>	<b>9,353,730,928</b>

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí phải trả khác	21,643,373,600	22,744,734,479
	<b>21,643,373,600</b>	<b>22,744,734,479</b>

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	93,168,095,932	93,112,005,303
	<b>93,168,095,932</b>	<b>93,112,005,303</b>

**b) Dài hạn**

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	731,787,678	731,787,678
	<b>731,787,678</b>	<b>731,787,678</b>

**20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	2,980,919,863	3,016,919,860
	<b>2,980,919,863</b>	<b>3,016,919,860</b>

**b) Dài hạn**

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	13,139,094,452	14,537,554,382
	<b>13,139,094,452</b>	<b>14,537,554,382</b>

**21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn n	10,673,450,000	1,500,000,000
	<b>10,673,450,000</b>	<b>1,500,000,000</b>

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	1,101,135,914,618	4,087,045,423	(40,728,290)	(1,053,097,228)	14,921,475,470	(51,821,096,882)	179,126,307,772	1,246,355,820,883
Lỗi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	(21,074,659,852)	(12,370,905,251)	(33,445,565,103)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	4,000,000,000	(7,923,166,077)	(8,274,031,714)	(12,197,197,791)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	4,000,000,000	(4,000,000,000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(3,923,166,077)	(818,656,714)	(4,741,822,791)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(7,455,375,000)	(7,455,375,000)
Tăng giảm khác	-	-	-	-	(1,193,353,594)	1,193,353,594	-	-
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>1,101,135,914,618</b>	<b>4,087,045,423</b>	<b>(40,728,290)</b>	<b>(1,053,097,228)</b>	<b>17,728,121,876</b>	<b>(79,625,569,217)</b>	<b>158,481,370,807</b>	<b>1,200,713,057,989</b>
Số dư đầu kỳ này	1,101,135,914,618	4,087,045,423	(40,728,290)	(1,053,097,228)	17,728,121,876	(78,087,331,100)	110,561,387,645	1,154,331,312,944
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	56,254,686,844	24,788,922,670	81,043,609,514
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	6,538,742	6,538,742
Giảm khác	-	-	-	-	-	(5,863,187,651)	-	(5,863,187,651)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>1,101,135,914,618</b>	<b>4,087,045,423</b>	<b>(40,728,290)</b>	<b>(1,053,097,228)</b>	<b>17,728,121,876</b>	<b>(27,695,831,907)</b>	<b>135,356,849,057</b>	<b>1,229,518,273,549</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh	1,072,153,914,618	97.4%	1,072,153,914,618	97.37%
Các cổ đông khác	28,982,000,000	2.6%	28.982,000,000	2.63%
	<b><u>1,101,135,914,618</u></b>	<b><u>100%</u></b>	<b><u>1,101,135,914,618</u></b>	<b><u>100%</u></b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	1,101,135,914,618	1,101,135,914.618
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<b><u>1,101,135,914,618</u></b>	<b><u>1,101,135,914,618</u></b>

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	110,113,591	110,113,591
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	110,113,591	110,113,591
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>110,113,591</i>	<i>110,113,591</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110,113,591	110,113,591
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>110,113,591</i>	<i>110,113,591</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

**f) Các quỹ Công ty**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	17,728,121.876	17,728,121.876
	<b><u>17,728,121,876</u></b>	<b><u>17,728,121,876</u></b>

**23. NGUỒN KINH PHÍ**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	18,659,562.904	18,659,562.904
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	<b><u>18,659,562,904</u></b>	<b><u>18,659,562,904</u></b>

**24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	632,428,923.666	490,844,562.565
	<b><u>632,428,923,666</u></b>	<b><u>490,844,562,565</u></b>



**25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Các khoản giảm trừ doanh thu khác	1,637,868,810	2,052,575,504
	<b>1,637,868,810</b>	<b>2,052,575,504</b>

**26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	475,800,496,347	455,246,520,052
	<b>475,800,496,347</b>	<b>455,246,520,052</b>

**27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4,175,545,529	3,460,129,468
	<b>4,175,545,529</b>	<b>3,460,129,468</b>

**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí tài chính khác	14,612,390,759	16,770,263,537
	<b>14,612,390,759</b>	<b>16,770,263,537</b>

**29. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	662,392,907	656,296,214
Chi phí nhân công	3,766,277,684	3,731,612,698
Chi phí khấu hao tài sản cố định	974,849,247	965,876,692
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,645,023,073	1,629,882,208
Chi phí khác bằng tiền	9,287,772,615	9,202,287,547
	<b>16,336,315,526</b>	<b>16,185,955,359</b>

**30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	669,635,705	561,388,091
Chi phí nhân công	16,979,464,830	14,234,708,923
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,085,797,980	1,748,625,614
Chi phí dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng	4,897,090,136	4,105,468,185
Thuế, phí, lệ phí	316,888,260	265,662,798
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,956,062,431	2,478,210,514
Chi phí khác bằng tiền	8,956,924,109	7,509,023,919
	<b>36,861,863,451</b>	<b>30,903,088,044</b>

**31. THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập khác	2,266,430,538	575,906,547
	<b>2,266,430,538</b>	<b>575,906,547</b>

**32. CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí khác	9,690,151,966	1,793,557,621
	<b>9,690,151,966</b>	<b>1,793,557,621</b>

**33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	4,609,145,590	5,063,085,167
- Công ty TNHH MTV Việt Lào	1,237,184,390	1,559,630,047
- Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Lào - Việt	2,816,955,258	3,503,455,120
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco	555,005,942	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>4,609,145,590</b>	<b>5,063,085,167</b>

### 34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

#### b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	22%	22%
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh do hợp nhất	21,273,800,661	22,994,742,893
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>21,273,800,661</b>	<b>22,994,742,893</b>

#### c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh do hợp nhất	(1,720,942,230)	595,593,149
	<b>(1,720,942,230)</b>	<b>595,593,149</b>

### 35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:


	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	56,254,686,844	(21,074,659,852)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	56,254,686,844	(21,074,659,852)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	110,113,591	110,113,591
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>511</b>	<b>(191)</b>

### 36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC Kỳ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

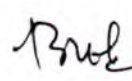
### 37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

  
Nguyễn Duy Thành

Người lập biểu

Hà Tĩnh, ngày 25 tháng 07 năm 2020

  
Bùi Văn Minh

Kế toán trưởng



  
Lê Viết Thảo

Tổng Giám đốc